

Số: 4788KH-UBND

Bình Thuận, ngày 12 tháng 12 năm 2012

KẾ HOẠCH

Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin năm 2013 và giai đoạn 2013 – 2015.

Căn cứ Luật Công nghệ Thông tin; Luật giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 50/2009/QĐ-TTg ngày 03/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Quy chế quản lý Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm và Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam”;

Căn cứ Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông”; Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước giai đoạn 2011 – 2015;

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển an toàn thông tin số quốc gia đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1293/QĐ-BTTTT ngày 19/7/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 (phần hạ tầng thông tin);

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận xây dựng “Kế hoạch phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin năm 2013 và giai đoạn 2013-2015” với nội dung như sau:

PHẦN I

HIỆN TRẠNG VỀ PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TỈNH BÌNH THUẬN

I. Môi trường pháp lý:

Trong thời gian qua, tỉnh Bình Thuận đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành nhằm đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT (công nghệ thông tin) trong hoạt động của cơ quan nhà nước, cụ thể:

- Kết luận số 141-KL/TU ngày 18/11/2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XII) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 26/9/2006 Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XI) “về phát triển Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin” (BCVT & CNTT) đến năm 2015; Kế hoạch số 6035/KH-UBND ngày 26/12/2011 của UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 26/9/2006 Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XI) về phát triển Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin;

- Kế hoạch số 1212/KH-UBND ngày 22/3/2011 của UBND tỉnh về ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011 - 2020; Kế hoạch số 5445/KH-UBND ngày 17/11/2011 của UBND tỉnh về việc đưa Bình Thuận trở thành tỉnh mạnh về CNTT đến năm 2020;

- Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 về việc Quy định về đánh giá kết quả hoạt động triển khai ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bình Thuận; Chỉ thị số 25/CT-UBND ngày 18/7/2012 của UBND tỉnh về việc tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước...

- Chỉ thị số 07/2008/CT-BTTTT ngày 30/12/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông về đẩy mạnh sử dụng phần mềm mã nguồn mở trong hoạt động của cơ quan, tổ chức nhà nước.

- Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 11/01/2012 của UBND tỉnh quy định đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Kế hoạch số 3415/KH-UBND ngày 23/7/2010 về thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung số năm 2011; Kế hoạch số 3560/KH-UBND ngày 29/7/2011 về thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung số năm 2012 tỉnh Bình Thuận.

Trên cơ sở đó, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo chương trình CNTT tỉnh cùng các cơ quan chuyên môn xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch hàng năm về ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh.

II. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước:

1. Hạ tầng kỹ thuật:

- Toàn bộ các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện đã được trang bị máy tính đáp ứng nhu cầu công việc. Tỷ lệ máy tính/CBCC: cấp tỉnh đạt 01 máy/CBCC-VC; cấp huyện đạt 0,7-01 máy/CBCC-VC. Có 100% sở, ngành, địa phương xây dựng mạng nội bộ (LAN), kết nối internet băng rộng. Khoảng 60% số địa phương có 100% UBND xã, phường, thị trấn có kết nối internet băng rộng.

- Mạng truyền số liệu chuyển dùng được đưa vào sử dụng thay thế mạng MegaWan nhằm triển khai các ứng dụng dùng chung, hội nghị truyền hình, truyền dữ liệu, các ứng dụng chuyên ngành... Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh đã được đầu

tư nâng cấp, hiện có 22 máy chủ, được trang bị đường truyền Leased line 03Mbps (cáp quang), đường truyền số liệu chuyên dùng 06Mbps và đường FTTH 45Mbps duy trì kết nối ổn định với 34 đơn vị trong tỉnh và Trung ương. Hệ thống đảm bảo an ninh, bảo mật thông tin, như: thiết bị tường lửa (Firewall) Cisco ASA 5520, 5510; bộ định tuyến dữ liệu Cisco router 2600....

2. Ứng dụng CNTT trong nội bộ các cơ quan nhà nước:

- Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh đưa vào khai thác sử dụng đến tất cả các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn và các Hội, đoàn thể của tỉnh.

Cổng thông tin điện tử (Portal): có 29 trang thông tin điện tử thành viên (19 cơ quan chuyên môn và 10 UBND cấp huyện). Đã tích hợp thông tin các lĩnh vực quản lý nhà nước và một số ứng dụng trên công như: Dịch vụ hành chính công trực tuyến cấp độ 2-3, hệ thống mời họp, tiếp nhận và công khai về khiếu nại tố cáo,...

- Phần mềm chuyên ngành phục vụ công tác chuyên môn: Cập nhật, phổ biến hệ thống văn bản pháp quy; mời họp qua mạng (Văn phòng UBND tỉnh); in giấy phép lái xe, quản lý công tác cải tạo xe cơ giới, quản lý giấy phép lái xe bị vi phạm, phần mềm quản lý phương tiện thủy nội địa, phần mềm dự toán (Sở Giao thông - Vận tải); cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý CBCC của Bộ Nội vụ (Sở Nội vụ); chương trình quản lý ngân sách (Sở Tài chính); quản lý công tác lý lịch tư pháp (Sở Tư pháp); Phần mềm quản lý thông tin tài liệu lưu trữ (Chi cục Văn thư Lưu trữ); Ngành tài nguyên và môi trường đã ứng dụng các phần mềm để quản lý và xử lý tác nghiệp, gồm phần mềm GIS: MicroStation, Mapinfo, ViLIS, bộ phần mềm ELIS, ArcGIS, phần mềm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các phần mềm quản lý tư liệu như: phần mềm quản lý tư liệu trắc địa, phần mềm lưu trữ hồ sơ GeoData; phần mềm phục vụ kiểm kê, thống kê đất đai TK05; các phần mềm chuyển đổi hệ tọa độ như GeoTool, Maptrans; Hệ thống các loại máy móc phục vụ cho công tác đo đạc; Bộ Tài chính đã triển khai toàn quốc Hệ thống TABMIS (tên gọi tắt của dự án Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc) giúp cho việc quản lý và điều hành ngân sách tại cơ quan Tài chính, cơ quan Thuế, Kho bạc của tỉnh trở nên minh bạch, linh hoạt và hiệu quả.

3. Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp:

- Cổng thông tin điện tử tỉnh đã tạo được một số kênh giao tiếp giúp cho người dân và doanh nghiệp có điều kiện tham gia xây dựng chính quyền, thực hiện các nhu cầu về thủ tục hành chính thuận lợi như: cung cấp các dịch vụ công, chuyên mục góp ý kiến, chuyên mục hỏi – đáp, công khai khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng.... Bên cạnh đó, tích hợp website của các sở, ngành và địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin, dịch vụ của người dân, doanh nghiệp.

- Thu tục hành chính đã được xây dựng và công bố (<http://thutuchanhchinh.vn>) cập nhật 1994 thủ tục hành chính của các cơ quan Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã. Có 02 dịch vụ hành chính công mức độ 3: cấp phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; Đăng ký cấp giấy phép kinh doanh. Cục Thuế Bình Thuận đã tăng cường đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong nội bộ ngành để phục vụ ngày một tốt hơn đối với người nộp thuế. Đã triển khai chương trình kê khai thuế qua mạng (www.kekhaithue.gdt.gov.vn) nhằm thực hiện cải cách hành chính thuế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

- Đã triển khai phần mềm một cửa điện tử liên thông tại các huyện như: Hàm Thuận Bắc, Hàm Tân, Thành phố Phan Thiết và đang triển khai nhân rộng cho các địa phương còn lại nhằm đưa việc ứng dụng CNTT vào công tác quản lý, phục vụ người dân và doanh nghiệp.

4. Nhân lực công nghệ thông tin:

Toàn tỉnh có khoảng 161 cán bộ chuyên trách về CNTT. Trong đó: 02 thạc sỹ, 60 đại học, 32 cao đẳng, 64 trung cấp và hơn 1.500 CBCC có chứng chỉ A, B về tin học. Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện đã bố trí biên chế cán bộ quản trị hệ thống mạng CNTT (có trình độ đại học và cao đẳng). Thường xuyên tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn cho các quản trị mạng nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ.

III. Phát triển công nghiệp CNTT :

Công nghiệp CNTT chưa thực sự hình thành, mới chỉ có các doanh nghiệp kinh doanh buôn bán các sản phẩm CNTT, cài đặt, lắp ráp, sửa chữa các thiết bị phần cứng với quy mô nhỏ, một số ít doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất gia công phần mềm, lập trình ứng dụng theo yêu cầu đơn lẻ, chưa đủ khả năng thực hiện những dự án lớn để có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp đến từ các thành phố lớn;

Trong thời gian tới cần thu hút đầu tư các nguồn vốn trong và ngoài nước phát triển công nghiệp CNTT trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là công nghiệp phần cứng và công nghiệp phần mềm nhằm trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn phát triển bền vững, tăng trưởng cao, ổn định, định hướng vào xuất khẩu, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội.

IV. Ứng dụng và phát triển phần mềm nguồn mở:

1. Công tác tổ chức triển khai sử dụng:

- Thực hiện khảo sát lập phương án chuyển đổi và thực hiện chuyển đổi thi điểm Hệ điều hành Microsoft Windows sang hệ điều hành nguồn mở Ubuntu cho máy tính từ cuối năm 2010 tại 10 đơn vị. Các phần mềm cài đặt chủ yếu: Hệ điều hành nguồn mở Ubuntu Desktop 10.10; bộ phần mềm ứng dụng văn phòng nguồn

mở OpenOffice; bộ gõ Tiếng Việt Unikey; hệ thống driver máy tính, thiết bị ngoại vi:...

- Đến nay về ứng dụng các PMNM đã đạt được các chỉ tiêu đề ra của Bộ và của Tỉnh: 78,94 % máy tính trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh được cài đặt các PMNM: OpenOffice, FireFox, Unikey, Thunderbird; 71,94 % cán bộ, công chức được tập huấn, hướng dẫn sử dụng các PMNM và 51,35% cán bộ, công chức sử dụng các phần mềm mã nguồn mở. Hệ thống thư điện tử, Một cửa điện tử sử dụng mã nguồn mở.

2. Đào tạo nhân lực ứng dụng và phát triển PMNM:

- Tổ chức 3 lớp tập huấn về "Sử dụng Hệ điều hành nguồn mở (Ubuntu) cho máy trạm", "Quản trị mạng Mã nguồn mở (CentOS)" cho hơn 80 lượt cán bộ là đối tượng Quản trị mạng thuộc các cơ quan nhà nước của tỉnh;

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng các PMNM (OpenOffice, Mozilla Thunderbird, Web Mozilla Firefox; Unikey) cho Quản trị mạng, cán bộ quản lý CNTT ở các sở, ngành, Văn phòng HĐND&UBND và phòng Văn hóa Thông tin các huyện, thị xã, thành phố.

V. An toàn thông tin số:

1. Hạ tầng kỹ thuật:

1.1. Hệ thống phần cứng:

Hệ thống tường lửa bảo vệ Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh:

+ External Firewall: Thiết bị bảo mật Cisco ASA 5510 làm chức năng bảo vệ cho hệ thống mạng bên ngoài và đóng vai trò publish các ứng dụng CNTT.

+ Internal Firewall: Bảo mật cho vùng mạng bên trong được sử dụng thiết bị bảo mật Cisco ASA 5520 làm chức năng Internal Firewall bảo vệ cho hệ thống máy chủ vùng mạng bên trong (máy chủ LDAP, Database...).

- Hệ thống chống thư rác và virus cho thư điện tử đưa vào vận hành 01 thiết bị lọc thư rác và phòng chống virus là Barracuda Spam and Anti-virus 300.

1.2. Hệ thống phần mềm:

- Có 20% sở, ngành xây dựng hệ thống bảo mật mạng ở mức cơ bản như tường lửa mềm ISA hoặc kỹ thuật NAT IP; 65% đơn vị trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền, 35% đơn vị chủ yếu được cài đặt phần mềm diệt virus miễn phí.

- Có 5/39 đơn vị có trang thông tin điện tử bị xâm nhập; 14/39 đơn vị có máy tính nhiễm các loại virus như: trojan, rootkit, worm hoặc các kiểu tấn công làm suy giảm hiệu năng mạng như dò quét (scan) mạng với cường độ cao gây quá tải.....

2. Nguồn nhân lực bảo đảm an toàn thông tin:

- Trung tâm tích hợp dữ liệu hiện có 03 cán bộ có trình độ Đại học chuyên trách, với số lượng và trình độ như vậy chưa đảm bảo an toàn thông tin, cần bổ sung và nâng cao trình độ chuyên môn.

- Hàng năm tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn cho quản trị mạng, cán bộ phụ trách CNTT ở các cơ quan nhà nước từ tỉnh đến huyện nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn về an toàn, bảo mật thông tin.

VI. Đánh giá chung:

Trong thời gian qua, các cơ quan Đảng và Chính quyền các cấp, các doanh nghiệp trong tỉnh đã quan tâm và có nhiều cố gắng trong việc triển khai ứng dụng CNTT vào hoạt động của đơn vị mình; tạo chuyển biến tích cực về nhận thức và hành động trong ứng dụng CNTT góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước từ tỉnh đến các huyện, thị xã, thành phố và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

Việc ứng dụng CNTT chưa gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chưa phát huy vai trò động lực của CNTT. Tin học hóa công tác quản lý nhà nước chưa đi đôi với cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử ở địa phương. Ứng dụng CNTT trong dịch vụ hành chính công và phục vụ cải cách hành chính còn rất hạn chế, hệ thống các dịch vụ công trên cổng thông tin điện tử của tỉnh mới chỉ có 3 dịch vụ mức giao dịch trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp.

PHẦN II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NĂM 2013 VÀ GIAI ĐOẠN 2013-2015

A. MỤC TIÊU

I. Ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước năm 2013 và giai đoạn 2013-2015:

Năm 2013:

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT gắn với cải cách thủ tục hành chính, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trong hệ thống chính quyền các cấp.

- Có 100% các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố kết nối với mạng diện rộng của tỉnh bằng đường truyền số liệu chuyên dùng tốc độ cao

- Đảm bảo 100% cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai tốt hệ thống thư điện tử công vụ; 100% cán bộ, công chức cấp tỉnh, huyện, 70% cán bộ cấp xã được cấp và sử dụng thư điện tử thường xuyên trong công việc.

- Có 40% cơ quan thuộc UBND tỉnh sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp dùng chung trên môi trường mạng internet; 50% tỷ lệ văn bản, tài liệu lưu trữ được số hóa phục vụ tra cứu, tìm kiếm và xử lý thông tin.

- Có 30% các hồ sơ, văn bản giữa các cơ quan nhà nước được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử; 70% các hồ sơ, văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được trao đổi dưới dạng điện tử kèm văn bản giấy; 100% hồ sơ CBCC được quản lý chung trên mạng.

- Triển khai cung cấp khoảng 2 dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3; 100% các huyện, thị xã, thành phố triển khai ứng dụng một cửa điện tử liên thông.

- Từng bước xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống chữ ký số và hạ tầng khoá công khai phục vụ các cơ quan Đảng, nhà nước, người dân và doanh nghiệp.

Giai đoạn 2013-2015:

- Nâng cấp mạng LAN cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố. Đến năm 2015, tỷ lệ CBCC có máy tính làm việc đạt 01 máy/CBCC.

- Có 100% các phòng, ban cấp huyện, các xã, phường, thị trấn có mạng LAN và được kết nối với UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Có 90% cơ quan thuộc UBND tỉnh sử dụng phần mềm quản lý HSCV và điều hành tác nghiệp dùng chung trên môi trường mạng Internet; 80% tỷ lệ văn bản, tài liệu lưu trữ được số hóa phục vụ tra cứu, tìm kiếm và xử lý thông tin.

- Có 60% các hồ sơ, văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử; 40% các hồ sơ, văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được trao đổi dưới dạng điện tử kèm văn bản giấy.

- Đảm bảo 100% cán bộ cấp xã, phường, thị trấn được cấp và sử dụng thư điện tử thường xuyên trong công việc.

- Có 100% các cơ quan nhà nước đã kết nối mạng diện rộng của UBND tỉnh được cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số và xác thực quốc gia.

II. Phát triển công nghiệp CNTT năm 2013 và giai đoạn 2013 – 2015:

- Năm 2013 việc phát triển công nghiệp CNTT là chưa kha thi với điều kiện phát triển KT-XH của tỉnh. Đến năm 2015, từng bước cơ bản hoàn thành và ban hành các chính sách khuyến khích, ưu đãi, thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao về CNTT và các doanh nghiệp CNTT đầu tư vào các khu công nghiệp tại Bình Thuận.

III. Phát triển và ứng dụng phần mềm nguồn mở năm 2013 và giai đoạn 2013 – 2015”:

Năm 2013: 100% cán bộ chuyên trách CNTT vận hành, quản trị mạng được trên các phần mềm mã nguồn mở.

Giai đoạn 2013 -2015: Tiếp tục thúc đẩy phát triển mã nguồn mở tại địa phương nhằm giảm tỷ lệ vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực phần mềm xuống bằng mức trung bình.

- Đảm bảo 80% máy tính phục vụ công việc được cài đặt phần mềm mã nguồn mở thay thế các phần mềm tương tự không có bản quyền.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng thành thạo các phần mềm mã nguồn mở.

IV. An toàn thông tin số năm 2013 và giai đoạn 2013 – 2015:

Năm 2013:

- Có 100% các đơn vị tham gia mạng chuyên dùng của tỉnh được trang bị giải pháp đảm bảo an toàn bảo mật.

- Đảm bảo an toàn thông tin cho 100% các cuộc họp trực tuyến của tỉnh trên hệ thống Hội nghị truyền hình. Cổng thông tin điện tử tỉnh được đảm bảo an toàn và hoạt động liên tục ở mức tối đa. Đảm bảo an toàn thông tin số cho Hệ thống thư điện tử; Hệ thống quản lý văn bản điều hành tác nghiệp của tỉnh...

Giai đoạn 2013 – 2015:

- Có 100% các máy chủ tại các đơn vị được cài đặt các phần mềm có bản quyền; và các máy tính tại các đơn vị được cập nhật thường xuyên các bản vá lỗi hệ thống, phần mềm diệt virus,...

- Nâng cao nghiệp vụ về an toàn, bảo mật thông tin cho quan trị mạng, cán bộ phụ trách CNTT ở các cơ quan nhà nước từ tỉnh đến huyện. Đặc biệt, cán bộ quản trị hệ thống tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh phải đạt tiêu chuẩn, kỹ thuật và được cấp chứng chỉ quốc gia về an toàn thông tin.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước năm 2013 và giai đoạn 2013-2015:

1. Hạ tầng kỹ thuật:

Năm 2013:

- Triển khai dự án nâng cấp hạ tầng mạng và thiết bị công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước tỉnh Bình Thuận: Dự án Hội nghị truyền hình trực tuyến của Tỉnh ủy; Dự án xây dựng hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong hoạt động các cơ quan nhà nước.

- Duy trì sự hoạt động ổn định, thông suốt và phát triển Trung tâm Tích hợp dữ liệu, mạng WAN của UBND tỉnh; củng cố các mạng LAN hiện có

- Hoàn chỉnh hệ thống thông tin tích hợp các dịch vụ công phục vụ tiện lợi hiệu quả cho người dân và doanh nghiệp: Cổng thông tin điện tử, một cửa điện tử....

Giai đoạn 2013-2015:

- Triển khai các Dự án nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu và Dự án nâng cấp hoàn thiện hệ thống mạng, trang thiết bị đảm bảo hạ tầng kỹ thuật hiện đại, an

toán liên tục cho các hoạt động ứng dụng CNTT trong hệ thống cơ quan nhà nước (3 cấp).

- Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật bảo đảm công tác ứng cứu khẩn cấp máy tính, khắc phục, xử lý sự cố máy tính, mạng máy tính trong hoạt động cơ quan nhà nước.

- Xây dựng giải pháp bảo mật cho hệ thống thông tin toàn tỉnh và cho các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin.

- Xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống thông tin tích hợp các dịch vụ công đảm bảo phục vụ tiện lợi, hiệu quả cho người dân và doanh nghiệp: Cổng thông tin điện tử, Trung tâm tư vấn thông tin, CNTT (kiosque, trung tâm chăm sóc khách hàng), bộ phận một cửa điện tử,...

- Triển khai các hệ thống thông tin điện tử phục vụ quản lý nhà nước: thuế điện tử, hải quan điện tử, hệ thống sản xuất và phát hành hộ chiếu điện tử, bệnh án và khám chữa bệnh điện tử, công tác cấp và quản lý chứng minh nhân dân bằng hệ thống điện tử, đấu thầu điện tử,...

2. Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan nhà nước:

Năm 2013:

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các hệ thống thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành và quản lý:

- + Tăng cường sử dụng hệ thống thư điện tử của tỉnh trong công việc.

- + Bước đầu triển khai sử dụng Hệ thống quản lý văn bản điều hành tác nghiệp trên môi trường mạng internet tại một số đơn vị để tiền đề triển khai sử dụng thống nhất trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- + Sử dụng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến đảm bảo hoạt động chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh tiết kiệm, hiệu quả.

- + Tiếp nhận, khai thác, sử dụng có hiệu quả các phần mềm, hệ thống thông tin,.... do Trung ương đầu tư, hỗ trợ và triển khai, phục vụ có hiệu quả.

- Xây dựng, triển khai một số đề án, dự án đặc thù ngành, các ứng dụng CNTT vào các hoạt động của từng cơ quan: Xây dựng hệ thống thông tin tổng thể ngành giáo dục (Sở GD&ĐT); Phần mềm quản lý thông tin ngành Y tế (Sở Y tế) Ứng dụng CNTT trong quản lý Bệnh viện (Bệnh viện đa khoa tỉnh); Phần mềm hệ thống thông tin quản lý đối tượng chính sách và bảo trợ xã hội của ngành Lao động Thương binh và Xã hội (Sở LĐ-TB&XH); Phần mềm quản lý cán bộ; Phần mềm đăng ký thông tin lưu trú kết hợp theo dõi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Cục thuế tỉnh, Công an tỉnh); Phần mềm quản lý, cập nhật thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh (Sở KH&ĐT);...

- Xây dựng và triển khai ứng dụng hệ thống chứng thực điện tử và chữ ký số trong cơ quan nhà nước; Hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

Giai đoạn 2013-2015:

+ Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong một số ngành trọng điểm, như: Hệ thống thông tin ngành giáo dục. Giáo án điện tử (Ngành Giáo dục và Đào tạo); Hệ thống phần mềm quản lý tổng thể bệnh viện, hệ thống khám chữa bệnh từ xa (Ngành Y tế); Hệ thống GIS; Xây dựng (Ngành Tài nguyên và Môi trường).

+ Xây dựng, hoàn thiện, triển khai sử dụng các phần mềm ứng dụng chuyên ngành, hệ thống CSDL chuyên ngành về dân cư, tài chính, thương mại, công nghiệp, tài nguyên môi trường, y tế, giáo dục.... phục vụ quản lý nhà nước.

3. Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp:

Năm 2013:

- Triển khai có hiệu quả Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các Trang thông tin điện tử thành viên nhằm cung cấp, phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Triển khai ứng dụng mô hình một cửa điện tử tại các huyện, thị xã, thành phố, kết nối liên thông giữa các đơn vị liên quan nhằm cung cấp thông tin về quy trình, hồ sơ thủ tục hành chính; thực hiện hỏi đáp, tra cứu trạng thái hồ sơ hành chính, gửi hồ sơ điện tử qua mạng.... góp phần thực hiện cải cách hành chính.

- Triển khai, hướng dẫn người dân và doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ hành chính công an toàn, tin cậy được tích hợp trên hệ thống cổng/trang thông tin điện tử.

Giai đoạn 2013-2015:

- Xúc tiến phát triển thương mại điện tử (TMĐT) tại địa phương: Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng TMĐT, chữ ký số và ứng dụng tích hợp công thanh toán trực tuyến cho doanh nghiệp:...

4. Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT:

Phấn đấu đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực tỉnh đảm bảo đáp ứng nhân lực triển khai khoảng 30% các hạng mục, dự án ứng dụng CNTT của tỉnh vào năm 2013 và đạt khoảng 70 -80% hạng mục, dự án ứng dụng CNTT của tỉnh vào năm 2015.

Từ nay đến năm 2015 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý CNTT cho đội ngũ lãnh đạo (CIO) các đơn vị cấp tỉnh và huyện; Mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về quản trị hệ thống mạng, bảo mật, an toàn thông tin mạng; quản lý triển khai, vận hành hệ thống CNTT cho CBCC chuyên trách về CNTT.

II. Phát triển công nghiệp CNTT năm 2013 và giai đoạn 2013 – 2015:

Giai đoạn 2013-2015:

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại, chất lượng cao để phát triển công nghiệp CNTT. Xây dựng chính sách, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt là các tập đoàn, các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp phần cứng, phần mềm và nội dung số đầu tư vào các khu Công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, các triển lãm, hội thảo, hội nghị về CNTT.

- Đào tạo nghiệp vụ quản lý Nhà nước về Công nghiệp CNTT và đào tạo chuyên ngành phục vụ phát triển phần mềm và nội dung số. Chuyển đổi sử dụng từ phần mềm nguồn đóng sang phần mềm nguồn mở cho một số phần mềm trong danh mục các phần mềm mã nguồn mở được khuyến khích sử dụng.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho Trung tâm CNTT&TT tỉnh phát triển trong lĩnh vực công nghiệp CNTT, đặc biệt là công nghiệp phần mềm và nội dung số.

III. Phát triển và ứng dụng phần mềm nguồn mở năm 2013 và giai đoạn 2013 – 2015:

Năm 2013:

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị 07/2008/CT-BTTTT ngày 30/12/2008 của Bộ TT&TT về đẩy mạnh sử dụng phần mềm mã nguồn mở trong hoạt động cơ quan, tổ chức nhà nước.

- Tăng cường tuyên truyền về “Thúc đẩy phát triển phần mềm mã nguồn mở” trên các phương tiện thông tin. Mở các hội thảo, hội nghị để nâng cao nhận thức cho lãnh đạo và CBCC của các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển, hoàn thiện các sản phẩm PMNM phục vụ công việc trong cơ quan nhà nước: Hệ thống thư điện tử công vụ, phần mềm một cửa điện tử:...

Giai đoạn 2013-2015: Tiếp tục đào tạo chuyên sâu về quản trị hệ thống máy chủ, quản trị cơ sở dữ liệu, hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng trên nền tảng mã nguồn mở cho cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng các PMNM (OpenOffice, Mozilla Thunderbird, Web Mozilla Firefox; Unikey) cho CBCC các sở, ngành, địa phương.

IV. An toàn thông tin số năm 2013 và giai đoạn 2013 – 2015:

Năm 2013:

- Hệ thống công thông tin điện tử, hệ thống Hội nghị truyền hình, Hệ thống mạng Truyền số liệu chuyên dùng, Hệ thống thư điện tử phải được kiểm tra, đánh giá tổng thể khả năng đảm bảo an toàn thông tin số, vận hành an toàn, ổn định, thông suốt hàng năm.

- Các mạng nội bộ và thiết bị đầu cuối trong cơ quan nhà nước đều được trang bị các giải pháp kỹ thuật cần thiết và vận hành theo các quy chế, quy trình tiêu chuẩn hóa để đảm bảo an toàn thông tin.

- Từng bước xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống chữ ký số và hạ tầng khoá công khai phục vụ các cơ quan Đảng, nhà nước, người dân và doanh nghiệp.

Giai đoạn 2013-2015:

- Có 100% các cơ quan nhà nước đã kết nối mạng diện rộng của UBND tỉnh được cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số và xác thực quốc gia.

- Phát triển các sản phẩm, giải pháp, quy trình, công nghệ đảm bảo an toàn thông tin số; Ưu tiên phát triển các sản phẩm, giải pháp phần mềm sử dụng mã nguồn mở.

- Đào tạo chuyên sâu về an toàn, bảo mật hệ thống thông tin cho cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin.

C. GIẢI PHÁP, DỰ TOÁN KINH PHÍ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giải pháp thực hiện:

1. Giải pháp tài chính:

Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho hoạt động CNTT&TT, bao gồm:

- Vốn ngân sách nhà nước chủ yếu dành để đầu tư cho các dự án, chương trình CNTT phục vụ hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước; dự án quy hoạch phát triển CNTT; đào tạo nhân lực CNTT; hỗ trợ cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công để hỗ trợ người nghèo, vùng khó khăn. Vì vậy, trong kế hoạch ngân sách hàng năm của tỉnh phải đảm bảo bố trí đủ kinh phí cho ứng dụng và phát triển CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước bao gồm: (Cân đối nguồn kinh phí sự nghiệp CNTT tăng khoảng 20%-30%/năm; vốn đầu tư phát triển cho các dự án; và có mục lục ngân sách cho CNTT và các nguồn khác).

- Các Sở Ngành có liên quan cần tăng cường phối hợp với các Bộ Ngành Trung ương đăng ký các dự án, chương trình CNTT để được Trung ương đảm bảo vốn thực hiện được kế hoạch. Hàng năm tỉnh sẽ sử dụng các nguồn vốn bao gồm nguồn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp khoa học, vốn sự nghiệp, các quỹ phát triển khoa học phân bổ cho các ngành các lĩnh vực có ứng dụng và phát triển CNTT, bao gồm vốn ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện để đảm bảo khả năng đầu tư cho phát triển và ứng dụng CNTT.

- Tập trung làm tốt công tác chuẩn bị hồ sơ đầu tư các chương trình, các hạng mục dự án để đề nghị Trung ương hỗ trợ kinh phí, đồng thời tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ và hiệu quả nguồn kinh phí hỗ trợ của Trung ương.

- Các nguồn vốn doanh nghiệp và xã hội: Huy động vốn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong việc xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng, ứng dụng CNTT, công nghiệp CNTT, đào tạo nguồn nhân lực CNTT,...

2. Giải pháp triển khai:

- Việc phát triển và ứng dụng CNTT phải đảm bảo sự phát triển đồng bộ, không chông chéo, có kế thừa, có sự đi tắt, đón đầu. Đặc biệt là các ứng dụng CNTT trong việc xây dựng chính quyền điện tử cấp tỉnh.

- Kết hợp chặt chẽ việc triển khai kế hoạch này với việc thực hiện cải cách hành chính trong cơ quan nhà nước và việc thực hiện hệ thống quản lý chất lượng

theo quy trình ISO nhằm thúc đẩy cải cách hành chính và tăng hiệu quả của ứng dụng CNTT.

3. Giải pháp tổ chức:

- Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về lợi ích ứng dụng CNTT cho CBCC, đặc biệt là đối tượng cán bộ lãnh đạo, quản lý (người đứng đầu) Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo chương trình CNTT tỉnh. Người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị phải có quyết tâm cao, đi đầu trong việc sử dụng CNTT để chỉ đạo điều hành, quản lý trong công việc. Chú trọng công tác xây dựng và kiện toàn bộ máy chuyên trách công nghệ thông tin các cấp.

- Xây dựng các cơ chế chính sách, hướng dẫn triển khai các dự án CNTT theo quy định của pháp luật. Bố trí đầy đủ kinh phí đáp ứng kịp thời tiến độ triển khai các dự án CNTT; ưu tiên đầu tư cho những lĩnh vực trọng điểm. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đầu tư nhằm đảm bảo hoạt động đầu tư CNTT đạt hiệu quả.

4. Giải pháp môi trường chính sách:

- Triển khai thực hiện tốt Quy hoạch phát triển BCVT&CNTT tỉnh Bình Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Nghiên cứu xây dựng thể chế, cơ chế quản lý và điều hành ứng dụng, phát triển CNTT-TT: Các quy định xây dựng các CSDL chuyên ngành, phần mềm ứng dụng dùng chung; thu hút nguồn nhân lực CNTT; hỗ trợ cho cán bộ, công chức chuyên trách CNTT;... Ưu tiên sử dụng các sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam trong các dự án ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh.

II. Kinh phí thực hiện:

1. Tổng kinh phí giai đoạn 2013-2015: 77,831 tỷ đồng.

Trong đó:

- Ngân sách địa phương : 17,763 tỷ đồng.
- Ngân sách Trung ương: 52,868 tỷ đồng.
- Vốn khác : 7,200 tỷ đồng.

2. Tổng kinh phí năm 2013: 49,571 tỷ đồng (Chi tiết phụ lục kèm theo).

Trong đó:

- Ngân sách địa phương : 12,374 tỷ đồng.
- Ngân sách Trung ương: 29,997 tỷ đồng.
- Vốn khác : 7,200 tỷ đồng.

III. Tổ chức thực hiện:

1. Ban Chỉ đạo chương trình CNTT tỉnh: Phát huy hiệu quả vai trò của Ban chỉ đạo CNTT tỉnh giúp UBND tỉnh trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch đã

hạn và hàng năm sao cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Triển khai xây dựng và thực hiện các Quy hoạch, Kế hoạch về CNTT-TT đã được phê duyệt một cách có hiệu quả. Đồng thời chủ trì, phối hợp, hướng dẫn các sở ngành và địa phương trong việc triển khai các ứng dụng, hạng mục CNTT hàng năm đạt mục tiêu kế hoạch đề ra.

- Theo dõi, tổng hợp, báo cáo đánh giá việc triển khai thực hiện Kế hoạch cho UBND tỉnh. Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển CNTT-TT trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

- Hàng năm thực hiện tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư và vốn sự nghiệp chi cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xây dựng dự toán kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, hạng mục CNTT-TT trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

3. Sở Tài chính:

- Cân đối và bố trí nguồn ngân sách cho Kế hoạch; cấp phát kinh phí đã được cân đối trong dự toán chi ngân sách tỉnh hàng năm thực hiện kế hoạch đúng tiến độ, yêu cầu.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các ngành chức năng có liên quan hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí đúng theo quy định.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông ưu tiên cân đối kinh phí đầu tư phát triển hàng năm của tỉnh cho các dự án phát triển và ứng dụng CNTT-TT trên địa bàn tỉnh.

5. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT-TT của đơn vị phù hợp với các nội dung của Kế hoạch này. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Ban chỉ đạo chương trình CNTT tỉnh (thông qua Sở TT&TT) tình hình triển khai thực hiện kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT của đơn vị mình./.

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Chủ tịch, các PCT, UBND tỉnh;
- Các cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TTH. Tưng.

 **CHỦ TỊCH**
Lê Tiến Phương

Lê Tiến Phương



Phụ lục

KHAI TOÁN KINH PHÍ

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 05/VK/KH-UBND ngày 12/12/2012 của UBND tỉnh)

Đến Trung ương

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì thực hiện	Thời gian thực hiện	Tổng thành phố			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015				
				Chiều cao			Chiều cao			Chiều cao			Chiều cao				
				Tổng	DP	TN	Tổng	DP	TN	Tổng	DP	TN	Tổng	DP	TN		
1	Chiều cao 100m và giảm chiều cao 100m																
2	Chiều cao 100m và giảm chiều cao 100m (Số lượng 100m)	Số T1A11	2013-2014	10000		10000	4000		4000	4000		4000					
3	Chiều cao 100m và giảm chiều cao 100m (Số lượng 100m)	Số T1A11	2013-2014	4000		4000	1000		1000	1000		1000					
4	Chiều cao 100m và giảm chiều cao 100m (Số lượng 100m)	Số T1A11	2013-2014	10000		10000	3000		3000	3000		3000		3000		3000	
5	Chiều cao 100m và giảm chiều cao 100m (Số lượng 100m)	Số T1A11	2013-2014	7000		7000	2000		2000	2000		2000					
6	Chiều cao 100m và giảm chiều cao 100m (Số lượng 100m)	Số T1A11	2013-2014	2000		2000	500		500	500		500					
7	Chiều cao 100m và giảm chiều cao 100m (Số lượng 100m)	Số T1A11	2013-2014	1000		1000	200		200	200		200		200		200	
8	Chiều cao 100m và giảm chiều cao 100m (Số lượng 100m)	Số T1A11	2013-2014	1000		1000	200		200	200		200					
9	Chiều cao 100m và giảm chiều cao 100m (Số lượng 100m)	Số T1A11	2013-2014	1000		1000	200		200	200		200					
10	Chiều cao 100m và giảm chiều cao 100m (Số lượng 100m)	Số T1A11	2013-2014	1000		1000	200		200	200		200					
11	Chiều cao 100m và giảm chiều cao 100m (Số lượng 100m)	Số T1A11	2013-2014	1000		1000	200		200	200		200					
12	Chiều cao 100m và giảm chiều cao 100m (Số lượng 100m)	Số T1A11	2013-2014	1000		1000	200		200	200		200					

